

Hang III - Cảnh Giới Quán Hạnh

CHIẾU KIẾN NGŨ UẨN GIAI KHÔNG

Thích

CHIẾU nghĩa là ánh sáng soi khắp. **KIẾN** là thấy, tức đó là cái dụng của Căn tâm chạm cảnh. 'Chiếu kiến' là trí Năng quán; 'Ngũ uẩn' là cảnh Sở quán; 'Giai không' là quả của quán hạnh. Chiếu là cái dụng của ba trí; thấy là cái dụng của 5 nhãn. Bồ-tát dùng diệu tuệ soi thấy tự tánh của năm uẩn, đương thể tức là Chân-không; chẳng đồng với Nhị-thừa diệt Sắc cầu Không.

Vì Năng, Sở, đều quên, nên Chân-không tự hiện. Chữ 'chiếu' tại Quả, tức quán; tại Nhân, tức hiện lượng của chúng ta lúc bắt đầu chẳng khởi phân biệt trong một niệm. (Nếu) công hạnh *quán Không* được sâu, ắt dứt được hai Hoặc Kiến, Tư, hiển bày Nhất-thiết trí, chiếu thấy Chân đế. (Nếu) công hạnh *quán Giả* được sâu, ắt dứt được Trần sa hoặc, hiển bày Đạo chủng trí, chiếu thấy Tục đế. (Nếu) công hạnh *quán Trung* được sâu, ắt dứt được Vô minh hoặc, hiển bày Nhất-thiết chủng trí, chiếu thấy Trung đế.

Kiến chẳng phải là cái thấy của nhãn căn và nhãn thức, mà là hiện lượng đang hiện tiền: Bồ-tát dùng pháp-nhãn đối với tất cả các pháp, được tự tánh của pháp, chẳng thấy một chút bụi nhỏ nào; đó gọi là: chẳng thấy sắc; chẳng thấy Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Chẳng nói chẳng thấy; thấy tức Không thấy. Kinh Lăng Nghiêm gọi đó là: lia tất cả tướng, tức tất cả pháp vậy. Bởi vì do Ngũ uẩn vốn không, tức là thực tướng, thực tướng vô tướng, cho nên chẳng có thể thấy; chẳng có thể thấy mà thấy.

Pháp giới rộng suốt, chẳng phải chỉ chẳng thấy các pháp thế gian, mà đối với tất cả các pháp xuất thế gian, như Thiên-định trí-tuệ, giải-thoát, vô thượng chánh giác, Bồ-đề, Niết bàn, v.v... cũng rất ráo không, cho nên đều chẳng thấy. Chiếu để đạt đến cái Không của các pháp; kiến để chứng cái Có của thực tướng: Không, Có, đều quên thế gọi là 'chiếu kiến'.

Chú

Kiến có năm nghĩa:

- 1.- *Chứng kiến*, tức kiến phần của Căn bản trí;
- 2.- *Soi chiếu*, căn tâm đều có sự thông nhau;
- 3.- *Năng duyên*, tức thông ba phần bên trong (kiến phần, tự chứng phần và chứng tự chứng phần), vì đều có thể duyên theo ba phần đó;
- 4.- *Niệm giải*, vì dùng niệm để giải thích nghĩa lý.
- 5.- *Suy độ*, tức tâm so sánh suy độ tất cả các kiến. Chữ kiến trong sự 'chiếu kiến' của kinh này có nghĩa là 'soi chiếu'.

- **Ba trí**

1.- *Nhất-thiết trí*: Đối với tất cả nội-pháp và nội danh (pháp-tướng sở thuyên cái lý bên trong, và danh tự năng thuyên), ngoại-pháp và ngoại danh (pháp-tướng sở thuyên của ngoại đạo vọng tính trái lý và danh tự năng thuyên) đều có khả năng biết giải; đó là trí của Thanh-văn và Duyên-giác.

2.- *Đạo chủng trí*: có thể dùng tất cả đạo-pháp của chư Phật để phát khởi tất cả thiện căn của chúng sanh, đó là trí của Bồ-tát.

3.- *Nhất-thiết chủng trí*: có thể dùng một chủng trí để biết tất cả đạo, biết tất cả chủng; thông đạt tổng tướng, biết tướng, dạy đạo dứt hoặc; đó là Trí của Phật.

Kinh Lăng già nói về *ba trí*, có khác. Đó là:

1.- *Thế-gian trí*: Phàm phu, Ngoại đạo, đối với tất cả các pháp, phân biệt nhiều loại, đắm chấp Có, Không, chẳng có thể xa lìa thế gian.

2.- *Xuất thế gian trí*: Thanh-văn, Duyên-giác, dùng Nhất thiết trí, tu hành Tứ đế, xa lìa thế gian.

3.- *Xuất thế gian thượng thượng trí*: Phật, Bồ-tát, quán sát tướng vắng lặng của tất cả các pháp, biết chúng nó chẳng sanh chẳng diệt, được Như lai địa; đó là Thượng thượng trí xuất thế gian.

- *Ngũ-nhãn*

Có khả năng xem xét các Sắc, nên gọi là Nhãn (mắt). Nhãn là tổng danh. Theo dụng mà phân biệt, ắt có năm loại. Đó là:

1.- *Nhục-nhãn* (mắt thịt) do khí huyết của cha mẹ sanh ra, thấy gần chẳng thấy xa, thấy trước chẳng thấy sau, thấy ngày chẳng thấy đêm, thấy trên chẳng thấy dưới, nhân vì có sắc chất làm chướng ngại.

2.- *Thiên-nhãn* (mắt trời): Chư thiên nhân tu Thiên-định mà được mắt này; xa gần, trước sau, trong ngoài, ngày đêm, trên dưới, đều có thể thấy, vì không có sắc chất là chướng ngại.

3.- *Tuệ-nhãn*: Nhị-thừa được Tuệ nhãn, soi thấy Trí-tuệ Vô-tướng Chân không.

4.- *Pháp-nhãn*: Bồ-tát vì độ chúng sanh, nên dùng pháp nhãn thanh tịnh xem xét hết thấy các pháp, hay biết hay làm, việc làm là pháp, được chứng là đạo; cũng biết các loại môn phương tiện của tất cả chúng sanh để khiến họ tu, làm cho họ chứng.

5.- *Phật-nhãn*: Phật có đủ các dụng của bốn Nhãn trước, không có sự gì chẳng thấy, không có việc gì chẳng biết, không có chuyện gì chẳng nghe; nghe thấy dùng thay cho nhau; không có gì phải nghĩ suy, tất cả đều thấy (xem Trí độ luận, Du già sư địa luận). Trong kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Ly thế-ian mở ra Trí-nhãn trong Pháp-nhãn; và trong Phật-nhãn, mở ra Quang-minh-nhãn, xuất sanh tử-nhãn, Vô ngại-nhãn và Nhất-thiết trí-nhãn. Năm nhãn sau này với năm Nhãn trước, cộng thành mười nhãn.

- *Diệu tuệ* là Trí-tuệ thâm diệu. Kinh Pháp Hoa, Phẩm tự nói: Phật tử, tâm không có chỗ đắm, thì dùng diệu tuệ này để cầu Đạo vô thượng.

- **Hiện lượng** là một trong số ba lượng của tâm thức (Hiện lượng, Tỷ lượng, Phi lượng). Hiện tức hiện tiền: lượng tức lượng độ là đo lường; đối với cảnh lượng của năm trần hiển hiện, mà biết tự tướng của chúng nó, chẳng thêm một điều trù liệu nào, tức chỉ phân biệt để xác định tự tướng của các pháp, chẳng có sai lầm; đó là hiện lượng vậy.

- **Thiền-định** là một danh từ ghép chữ Phạn với chữ Nho. Thiền, chữ Phạn là Thiền-na, hoặc Đà na diễn na. Cự dịch gọi là Tu Tư duy; Tân dịch gọi là Tịnh lự. Nhân tịnh sanh định, nên gọi là Thiền-định. Đại-thừa nghĩa chương nói: có bảy tên riêng: 1. Thiền 2. Định 3. Tam-muội 4. Chánh thọ 5. Tam ma địa 6. Xa ma tha 7. Giải-thoát, cũng gọi là Bội-xả. Tam ma địa, còn gọi là Tam ma bát đề, nghĩa là 'đăng' tức là: đừng lo dứt nghĩ, buộc Tâm ở một nơi, chẳng cho động. Huyền ứng âm nghĩa nói: Lúc muốn nhập định thì gọi là Tam ma bát đề; Chính lúc nhập định thì gọi là Tam ma bán na. Xa ma tha nghĩa là Chỉ, tức nhiếp Tâm trú duyên, đối với các cảnh nhiễm tịnh, tâm chẳng vọng động.

Kinh Viên-Giác, đối với Thiền-na, Tam ma địa, và Xa ma tha thì lược nói có thứ lớp. Tư trung nói: Xa ma tha thì dùng tịch tịnh làm tướng. Tam ma địa thì dùng ảo hóa làm tướng. Thiền-na ắt lia cả hai tướng Tịnh, Ảo. Cô sơn gọi đó là một chỉ ba tên: Xa ma tha, tức thể chơn chỉ, chỉ (dừng lại) nơi Chân đế, chơn là thực tướng; Tam ma địa, tức phương tiện tùy duyên chỉ, chỉ nơi Tục đế, mà thực tướng thì ở cùng khắp mọi nơi, theo duyên hiện cảnh, nên an tâm chẳng động; -Thiền-na, tức (nghỉ) nhị biên phân biệt chỉ, chỉ nơi Trung đạo, sanh tử Niết-bàn tịnh tán thấy đều nơi nghỉ, Định, và Tam-muội, Chánh thọ, nghĩa đều đồng nhau.

- **Giải-thoát** cũng là biệt danh của Thiền-na. Chữ Phạn là: Mục đế la. Cự dịch gọi là: bội xả; Tân dịch gọi là: Giải-thoát.

Dựa theo Ma ha diễn trung nghĩa thì tại trong nhân, chánh lia phiền não gọi là: bội xả. Nó đầy đủ quán luyện huân tu, phát Chân Vô lậu hết kết tam giới, thì lúc ấy 'bội xả' chuyển danh thành Giải-thoát. Bởi thế, tại nhân hữu lậu, ắt gọi là Bội-xả; tại quả vô lậu, ắt gọi là Giải-thoát: hai lối dịch vẫn còn tồn tại.

- **Giải-thoát** có ba loại:

1.- **Không, giải-thoát**: quán tất cả các pháp đều từ nhân duyên hòa hợp mà sanh, tự tánh vốn Không, không có Ngã, Ngã sở; đối với các pháp, được tự tại. Nó còn gọi là Không tam muội, nó tương ứng với hai hạnh Không, Vô ngã của Khổ đế.

2.- **Vô-tướng, giải-thoát**: Thể tính của Chân như tròn sáng, vắng lặng, lia cả năm pháp: sắc, thanh, hương, vị, xúc, hai tướng Nam nữ, ba tướng hữu vi Sanh, Trú, Diệt; đối với các pháp thì được tự tại; nó còn được gọi là: Vô-tướng tam muội.

3.- **Vô nguyện, giải-thoát**: Biết tất cả các pháp đều không có tướng, ắt đối với Tam-giới không có chỗ nguyện cầu, chẳng tạo nên nghiệp Sanh tử, tức không có khổ phải chịu quả báo, nên được tự tại; nó còn được gọi là: Vô nguyện tam muội.

Vô tác tam muội, Vô khởi tam muội: nói 'tam muội' là nói sự thành tựu của hạnh Năng tu; nói 'giải-thoát' là nói sự thành tựu quả Vô lậu; nói 'ba Không' là nói sự thành tựu lý Sở quán; như kinh Nhân vương đã nói.

-Nói 'tam trị' là nói sự thành tựu việc đối trị ba chướng, như trong kinh Thập địa đã nói.

- **Bội-xả.**

Bội là quay lưng lại, xả là bỏ đi. Luận Trí Độ nói: Quay lưng lại với ngũ dục tịnh khiết (Ngũ dục tịnh khiết là năm món ham muốn ở hai cõi Sắc-giới và Vô sắc-giới; còn ngũ dục ở Dục-giới là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, thì thô xấu nên gọi là Ngũ dục bất tịnh) và bỏ cái tâm tham đắm đi, cho nên gọi là bội xả. Vì tu phép quán này thì phát trí-tuệ vô lậu, dứt hết Kiến Tư hoặc ở tam giới, chứng quả A-la-hán, tức chuyển danh là Bát giải-thoát. Có tám trường hợp bội xả:

1.- *Bội-xả khi trong có sắc tướng, ngoài quán sắc:* Hành giả trước quán sắc thân của mình thấy nó sẽ hư hoại, thối nát, chẳng tịnh, chẳng khá vui yêu; lại tưởng da thịt sẽ rơi rụng chỉ thấy xương trắng có ánh sáng tám màu; chỉ vì xương bên trong con người chưa diệt cho nên nói là: trong có sắc tướng. Lại vì tham dục ở Dục-giới khó dứt, nên tuy tự xét thấy nội sắc chẳng tịnh, mà dùng tâm bất tịnh xem xét ngoại sắc khiến sanh chán ghét để cầu dứt trừ, cho nên nói là: ngoài quán sắc. Đó là vị bội xả ban đầu.

2.- *Bội-xả khi trong không có sắc tướng, ngoài quán sắc:* Hành giả nhập đệ nhị Thiên, khi đã diệt được sắc tướng của xương người ở nội thân, nên nói là: trong không có sắc tướng. Nhưng vì chưa dứt được Kiến Tư hoặc ở Dục-giới, phải còn xem xét tướng bất tịnh của xương trắng ở ngoại sắc, khiến sanh chán ghét để đầu dứt trừ, cho nên nói là: ngoài quán sắc. Đó là vị bội xả thứ hai.

3.- *Bội-xả tịnh khi thân tác chứng:* Hành giả sau khi đã qua vị bội xả thứ hai, trừ bỏ được tướng bất tịnh ở ngoại sắc, chỉ nhiếp tâm xem xét kỹ tướng của tám màu rực rỡ, khiến rất trong sáng; tâm trú trong duyên ấy, bỗng nhiên nhập định, thấy tám màu sáng rực ở ngoài, thanh khiết trắng trong, giống như màu báu diệu, cho nên nói là: bội xả tịnh. Tâm đã minh tịnh, vui dần tăng trưởng, khắp thân sung sướng, nên nói là: thân tác chứng. Đó là vị bội xả thứ ba.

4.- *Bội-xả hư-không:* Hành giả, sau khi đối với Dục-giới, đã trừ bỏ được sắc bất tịnh của da thịt tự thân, ở vị bội xả ban đầu, sau khi diệt được sắc xương trắng của nội thân, ở vị bội xả thứ hai, lại trừ được tất cả các sắc bất tịnh ở ngoại thân, chỉ còn có tám loại tịnh sắc; tám loại sắc này đều dựa vào tâm mà trú. Nếu tâm xả sắc, sắc liền rơi mất; một tâm duyên không, tương ứng với Không, tức nhập Vô biên không hư xứ định, cho nên nói là: Bội-xả hư-không xứ. Đó là vị bội xả thứ tư.

5.- *Bội-xả thức xứ:* Hành giả như bỏ hư-không xứ, một tâm duyên thức lúc nhập định, tức quán định này dựa vào năm uẩn, thấy đều là Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, hư vọng chẳng thực, nên tâm sanh chán mà quay lại; cho nên nói là: bội xả thức xứ. Đó là vị bội xả thứ năm.

6.- *Bội-xả Vô sở hữu xứ:* Hành giả như xả thức xứ, một tâm duyên Vô sở hữu xứ lúc nhập định, tức quán định này dựa vào năm uẩn, thấy đều là Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, hư vọng chẳng thực, nên tâm sanh chán mà quay lại; cho nên nói là: bội xả Vô sở hữu trí. Đó là vị bội xả thứ sáu.

7.- *Bội-xả cõi 'chẳng có tướng, chẳng không tướng'*: Hành giả như xả Vô sở hữu xứ, một tâm duyên hiện trạng 'chẳng có tướng, chẳng không tướng' lúc nhập định, tức quán định này dựa vào ngũ uẩn, thấy đều vô thường, Khổ, Không, Vô-ngã, hư vọng chẳng thực, nên tâm sanh chán mà quay lại, cho nên nói là: bội xả hiện trạng 'chẳng có tướng, chẳng không tướng'. Đó là vị bội xả thứ bảy.

8.- *Bội-xả Diệt thọ tướng*: Hành giả chán lo tâm tán loạn, muốn nhập định nghỉ ngơi, xoay lưng bỏ pháp diệt giống Niết-bàn, xoay lưng bỏ pháp diệt 'chẳng phải tướng ấm giới nhập và các tâm số pháp', đó là mười pháp: Thọ, Tướng, Hành, Xúc, Tư, Dục, Giải, Niệm, Định, Tuệ; chẳng nhận phi tướng, một tâm duyên chơn, dứt bỏ Ấm Giới Nhập, ắt phi tướng Ấm Giới Nhập diệt, tất cả các hành Nhân duyên thấy diệt, Thọ diệt... cho đến Tuệ diệt, Ái, Vô-minh, v.v... các phiền não diệt, tất cả các tâm số pháp diệt, tất cả các 'phi tâm số pháp' cũng diệt, cho nên nói là: Bội-xả Diệt Thọ tướng. Đó là vị bội xả thứ tám.

Tám vị bội xả trên là bước đầu của Thiền-định. Luận Trí độ nói: 'Tám bội xả là cửa đầu; tám thắng xứ là trung hạnh (tám thắng xứ là: 1) Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc ít; 2) trong có sắc tướng, ngoài quán sắc nhiều; 3) trong không sắc tướng, ngoài quán sắc ít; 4) trong không sắc tướng, ngoài quán sắc nhiều; 5) Xanh; 6) Vàng; 7) Đỏ; 8) Trắng). Khắp mọi xứ (xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, lửa, gió, Không, Thức: mười pháp. Mỗi đều cùng khắp mọi nơi) là chỗ thành tựu của Định này. (Xem Thiền ba-la-mật).

- *Giải thoát* là một biệt danh của Thiền-định. Ngoài sự kiện đó, nó còn có cái nghĩa gốc của nó, tức là thực trạng được tự tại, khi lìa các sự ràng buộc của hoặc nghiệp, thoát khỏi quả khổ của Tam-giới. Duy thức thuật ký nói rằng: 'Giải là lìa sự ràng buộc; thoát là tự tại'. Họạ Nghiêm đại sứ nói: 'Giải-thoát là tác dụng của tự tại'. Truyền tâm-pháp yếu nói: 'Tiền tế không đi, Kim tế không trú; hậu tế không đến, an nhiên đoan trú, nhậm vận chẳng bó buộc mới gọi là giải-thoát. Cái thế của Niết-bàn, lìa tất cả mọi sự trói buộc, cho nên Giải-thoát cũng là để gọi Niết bàn. Các kinh phân loại sự giải-thoát chẳng đồng nhất:

* Câu Xá luân chia làm: nhất thời giải-thoát và bất thời giải thoát. Nhất thời giải-thoát là trường hợp những vị vô học độn căn đợi thắng thời nhập định, mới được thoát hoặc phiền não. Còn bất thời giải-thoát là trường-hợp những vị vô học lợi căn chẳng chọn thời để nhập định mà được thoát khỏi hoặc phiền não.

* Chân Tánh luân chia làm: tánh tịnh giải-thoát, và chướng tận giải-thoát. Tánh tịnh giải-thoát là: chúng sanh tánh vốn thanh tịnh, không có tướng nhiễm-ô ràng buộc. Chướng tận giải-thoát là: chúng sanh tanh tuy thanh-tịnh, nhưng từ vô thủy đến nay bị phiền não làm mê hoặc nên tánh ấy không hiển hiện, tất phải đợi cho dứt hết các hoặc chướng mới bắt đầu được tự tại.

* Thành Thật luân chia làm: Tuệ giải-thoát và Câu giải-thoát. Tuệ giải-thoát là trường hợp vị A-la-hán chưa được diệt tận định, mà chỉ giải-thoát khỏi chướng của trí-tuệ chứng Niết-bàn. Còn Câu giải-thoát là trường hợp vị A-la-hán đã được diệt tận định, đồng thời giải-thoát khỏi chướng của định và tuệ.

* Đại-thừa nghĩa chương chia làm: Tâm giải-thoát và Tuệ giải thoát. Tâm giải-thoát là

tâm lia được mọi ràng buộc đối với sự tham ái. Tuệ giải-thoát là dùng trí-tuệ dứt trừ được hoặc nghiệp vô-minh mà được giải-thoát.

* Hoa Nghiêm kinh số chia làm: Hữu vi giải-thoát và Vô-vi giải thoát. Hữu vi giải-thoát là: có việc giữ giới theo thầy truyền dạy, như pháp phụng trì, phòng việc trái, dùng việc ác, lia các hoặc nghiệp. Vô-vi giải-thoát là: giới mà không giới, vì tánh vốn thanh tịnh, thể vốn vô vi; tuy giữ giới-pháp mà không có tướng trì giới hay phạm giới; thể tâm đã là không thì tánh tội cũng mất.

* Kinh Tinh Dnh dùng thân dụng của tam muội làm cho lớn nhỏ dung nhau, biến hóa nơi pháp, tự tại vô ngại, gọi là Bất khả tư nghĩ giải-thoát. Kinh Hoa Nghiêm nói rõ pháp-tướng một nhiều không ngại, gọi là Vô ngại giải-thoát.

- '**Hoa Nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao**' nói rõ năm nghi của Giải-thoát<như sau:

1.- *Sanh--tử chẳng thể ràng buộc*: sanh tử tức là tướng luân chuyển khởi, diệt, của năm uẩn nên Bồ tát chẳng cho việc sanh tử là sự ràng buộc.

2.- *Tướng--Cảnh chẳng có thể ràng buộc*: Bồ-tát khứ phàm tình nên tuy thấy mọi cảnh giới mà chẳng sanh tham đắm.

3.- *Hiện hoặc* (cái thấy phân biệt hiện tiền) *chẳng có thể ràng buộc*: Bồ-tát đã chẳng đắm cảnh sở kiến nên cũng chẳng khởi tâm năng kiến; do đó tự mình chẳng vì cái thấy phân biệt hiện tiền mà bị ràng buộc.

4.- *Cái Có chẳng có thể ràng buộc*: cái Có tức mọi pháp hữu vi đều là tướng sở kiến, nhưng mọi sở kiến đều là không nên không có chỗ đắm.

5.- *Các hoặc chẳng có thể ràng buộc*: Hoặc tức phiền não Vô minh, Bồ-tát đã hiểu rõ vọng tức chơn, Vô-minh tức Bồ-đề, nên không có đắm cũng không có chẳng đắm.

- **Bồ-đề**

Nghĩa là Giác. Cực-dịch dịch là đạo; đó là cái lý rốt ráo thanh tịnh mà chư Phật đã chứng. Theo lý phân thể thì có ba:

1.- *Chân tánh Bồ-đề*. Chân thì chẳng giả; tánh thì chẳng đối: Chân tánh là đạo vậy.

2.- *Thực trí Bồ-đề*: Trí có công năng soi chiếu Chân tánh, xứng lý chẳng hư đối: Thực trí là đạo vậy.

3.- *Phương tiện Bồ-đề*. Thiện xảo tùy cơ, hóa dụng tự tại: phương tiện là đạo vậy.

- **Kinh Kim Quang-minh huyền nghĩa**, theo căn khí của hành giả mà chia thì cũng thấy có ba:

1.- *Thanh-văn Bồ-đề*: Hành giả, trong hạnh Thanh-văn, tuy đã tự phát tâm Bồ-đề, nhưng chẳng khuyên dạy chúng sanh phát tâm Bồ-đề, cũng chẳng học tập kinh nghĩa đại-thừa. Vì theo hạnh ấy nên chỉ một mình mình được giải-thoát; đó là Bồ-đề của Thanh-văn.

2.- *Duyên-giác Bồ-đề*: Hành giả, trong hạnh Duyên-giác, tuy đã tự phát tâm Bồ-đề,

nhưng chẳng khuyên dạy chúng sanh phát tâm Bồ-đề, cũng chẳng học tập kinh nghĩa đại-thừa. Vì theo hạnh ấy nên chỉ một chắc mình được giải-thoát; đó là Bồ-đề của Duyên giác.

3.- *Chư Phật Bồ-đề*: Chư Phật, lúc tại Nhân vị, đã tự phát tâm Bồ-đề, lại hay khuyên chúng sanh phát tâm Bồ-đề, học tập kinh nghĩa Đại-thừa, đã tự mình được giải-thoát, cũng khiến cho chúng sanh được giải-thoát, đó là Bồ-đề của chư Phật.

- ***Kinh Xuất Sanh Bồ-đề***, chia theo đẳng cấp tu tập, thấy có >năm bậc<:

1.- *Phát tâm Bồ-đề*: Bồ-tát thập tín, trong vô lượng kiếp sanh tử, vì A-nậu-đa-la-tam-miệu tam Bồ-đề mà phát đại tâm; đó là phát tâm Bồ-đề.

2.- *Phục tâm Bồ-đề*: Bồ-tát Thập trú, Thập hạnh, Thập hồi hương, bẽ gãy phiền não, hành phục tâm mình, hành các Ba-la-mật, làm lợi ích cho chúng sanh, đó là Phục tâm Bồ-đề.

3.- *Minh tâm Bồ-đề*: Bồ-tát từ khi lên Địa trở lên, xem xét gốc ngọn, tổng tướng biệt tướng của các pháp ba đời, phân biệt trừ lượng, được thực tướng của các pháp, thấy rõ sự thanh tịnh, tương ứng với Bát-nhã ba-la-mật; đó là Bồ-tát đã minh tâm.

4.- *Xuất đạo Bồ-đề*: Bồ-tát bát địa, cửu địa, thập địa, đối với Bát-nhã ba-la-mật, vì được sức phương tiện cho nên cũng chẳng đắm Bát-nhã ba-la-mật, diệt hết phiền não, thấy tất cả chư Phật mười phương, được vô sanh pháp nhẫn, ra khỏi Tam-giới, đến tát bà nhã, đó là xuất đạo Bồ-đề.

5.- *Vô thượng Bồ-đề*: hai bậc Đẳng giác, Diệu giác, ngồi nơi đạo tràng, dứt các phiền não, thành A-nậu-đa-la-tam-miệu tam Bồ-đề; đó là bậc Vô thượng Bồ-đề (xem đại trí độ luận).

Bồ-đề của Phật lại chia làm: Bồ-đề ứng hóa Phật; Bồ-đề Báo thân Phật; Bồ-đề Pháp thân Phật. (xem Pháp Hoa huyền nghĩa).

Bồ-đề là Giác, Cảnh sở giác có Sự, Lý: hai pháp. Lý là Niết bàn; dứt phiền não để chứng Nhất-thiết trí của Niết-bàn; đó là Bồ-đề thông cả ba thừa. Sự là tất cả các pháp hữu vi, dứt sở tri chướng để biết Nhất-thiết chủng trí của các Pháp: đó là Bồ-đề của Phật riêng chứng một mình. Bồ-đề của Phật thông cả Sự, Lý, nên gọi là Đại Bồ-đề, đạt đến Giác thể của Bồ-đề.

Câu Xá luận lấy Tận trí và Vô sanh địa, cho hai bậc đó là tương đương với Giác thể.

Duy thức luận lấy Đại viên kính trí, Bình đẳng tâm trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí, cho đó là tương đương.

Trí độ luận lấy Nhất-thiết trí, Đạo chủng trí, Nhất-thiết chủng trí, làm tương đương.

Mật tông ắt dùng Pháp giới thể tánh trí, Đại viên kính trí, Bình đẳng tâm trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí: lấy năm trí đó làm tương đương.

NGŨ UẨN

Thích

Ngũ uẩn là: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Chữ Phạn là 'tắc kiện đà'. Cực dịch dịch là

Ấm, cũng dịch là Chúng. Tân dịch gọi là Uẩn. 'Ấm' nghĩa là che đậy: phiền não vọng tưởng che đậy Chân tánh vậy. 'Chúng' nghĩa là nhiều thứ hòa hợp lại. 'Uẩn' nghĩa là dồn chứa lại, tức chúng sanh do năm pháp đó dồn chứa lại thành thân, lại do thân ấy dồn chứa vô lượng trần lao phiền não, mà phải chịu Vô lượng khổ luân hồi sanh tử vậy.

Trong năm uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, thì bốn món Thọ, Tưởng, Hành, Thức, không có hình thể thấy được, chỉ dùng tên mà biết, nên gọi là Danh; còn Sắc-uẩn là vật thể có chất ngại, rất nhỏ, hợp thành nên gọi là *Sắc*. Trong năm uẩn này, thì Sắc làm Sắc pháp, còn bốn món Thọ, Tưởng, Hành, Thức, làm Tâm-pháp; cho nên riêng đối với Sắc-pháp mà nói thì bốn món ấy gọi là bốn uẩn chẳng phải Sắc.

Chú

Từ đời nhà Hán trở đi thì 'tác kiện đà' được dịch là 'Ấm'. Tần tăng Duệ dịch đối lại là 'chúng'. Trang sư dịch lại là, 'Uẩn'.

Thích

Sắc có nghĩa là biến ngại: biến là biến hoại, tức thay đổi hư hoại; ngại là chất ngại, tức có chất làm ngăn ngại. Các chất nhóm hợp lại từng phần nhỏ nhặt, tự thành hình chất, hay làm chướng ngại, Các căn tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và bốn trần Sắc, thanh, hương, vị, cùng với một phần của xúc trần, dồn chứa, hòa hợp lại, làm thành *Sắc uẩn*.

Chú

Sắc lấy biến ngại làm tướng. Luận Câu Xá nói Sắc có hai nghĩa: một là nghĩa *biến hoại*. Luận nói: 'bắt đầu từ sắc căn; cuối cùng không bày ra ngoài; đó là nghĩa của sự biến hoại' (từ Sắc căn cho đến lúc không bày ra ngoài, các loại sắc được tạo ra đều là do tứ đại mà hiện: tứ đại đổi khác thì các hình do chúng tạo ra cũng đổi khác; lúc các đại hư hoại thì sắc do chúng tạo ra cũng hư hoại). Biến là hiển vô thường trong từng sát na; hoại là hiển vô thường trong các bộ phận. Hai là nghĩa *biến ngại*. Luận nói: 'có thuyết nói: vì biến ngại nên gọi là *Sắc uẩn*'. Biến là biến hoại; ngại là chất ngại. Vì các chất nhóm hợp lại từng phần nhỏ nhặt, nên nghĩa 'biến ngại' được hình thành.

-Tiểu-thừa lấy năm căn làm nội sắc, năm trần làm ngoại sắc.

Thích

Thọ có nghĩa là lãnh nhận: sáu thức tương ứng với sáu trần nên có sáu thọ, được hòa hợp dồn chứa lại, đó là *thọ uẩn*.

Tưởng có nghĩa là giữ tượng: đối với cảnh, vì có tánh giữ tượng, nên bày đặt ra các loại danh ngôn làm nghiệp; căn trần đối nhau làm thành sáu tưởng, được hòa hợp dồn chứa lại, đó là *tưởng uẩn*.

Hành có nghĩa là tạo tác: Nhân ý thức nghĩ tưởng các trần, tạo tác các việc thiện, ác, hòa hợp tích tụ lại, đó là *Hành uẩn*.

Thức có nghĩa là phân biệt rõ ràng: thức dựa nơi căn, đối với các loại trần cảnh, soi chiếu

phân biệt rõ ràng, hòa hợp tích tụ lại, đó là Thức uẩn.

Chú

Sáu thức là: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý, sáu căn, đối với sáu trần, phát ra sáu cách biết phân biệt. Sáu trần là: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Sáu thọ là sáu căn với sáu trần chạm nhau làm duyên cho sự thọ dụng (nhận dùng).

-Nhãn căn đối với Sắc và Thức tương ứng mà khởi ra >Sắc tưởng<; Nhĩ căn đối với Thanh và Thức tương ứng mà khởi ra Thanh tưởng; Tỷ căn ngửi mùi hương với Thức tương ứng mà khởi ra *Hương tưởng*; Thiệt căn nếm vị, với Thức tương ứng mà khởi ra. *Vị tưởng*; Thân căn với Xúc và Thức tương ứng mà khởi ra *Xúc tưởng*; Ý căn phân biệt các pháp, với Thức tương ứng, mà khởi ra *Pháp tưởng*. Đó là sáu tưởng.

-Đại-thừa nghĩa chương nói: Hữu vi nhóm khởi, mắt thấy đó là hành. Lại nói: Nội tâm trải qua cảnh, nói là hành. Lại nói: khởi làm, đó là hành. Câu Xá luận nói: hành là tạo tác. Pháp giới thứ đệ nói: tâm tạo tác, hay chạy theo quả, đó là hành.

- *Thọ, Tưởng, Hành, Thức* đều là tâm-pháp. Thọ, Tưởng, Hành, là ba pháp của tâm có, nên gọi là Tâm sở; Thức là bản thể của Tâm, nên gọi là Tâm vương.

Thích:

Các pháp Ngũ uẩn, như ảo như hóa, từ Nhân duyên sanh, vốn không có tự tánh, cho nên Phật vì Bình sa vương nói các thí dụ: Sắc như bọt nước nhóm họp lại; Thọ như bong bóng nước; Tưởng như dương diễm; Hành như thân cây chuối; Thức như ảo sự.

Bồ tát dùng diệu trí Bát-nhã, xem xét năm uẩn đó (thấy biết) Sắc từ tứ đại giả hợp mà có; Thọ, Tưởng, Hành, Thức, do vọng tưởng cảnh giới mà sanh; tứ đại, vọng tưởng, vốn không có tự tánh, đương thể tức Không, cho nên nói 'giai không', chẳng phải vì vắng lặng mất hết cả mà gọi là Không, cũng chẳng phải có pháp mà khiến nó không, mà vì vốn nó tự không vậy.

Chúng sanh chẳng hiểu mặt trăng đáy nước, hoa đốm giữa hư-không, cho nên chấp Sắc ảo hữu của năm uẩn mà mê tự tánh Chân-không. Vả chơn không ảo hữu, chẳng có hai thể, mà dùng vọng tâm phân biệt, ắt thấy năm uẩn, mà bỏ chơn không. Dùng Bát-nhã quán chiếu ắt chơn không hiển, mà năm uẩn mất; bởi vì chơn không tức thực tướng, thực tướng tức chân như, tức ảo-minh không, thực tướng tự hiển, chân như thường tại, ảo hữu đều diệt. Ảo hữu diệt hết, năm uẩn đều không.

Kinh Đại Bát nhã nói: Bồ-tát ma-ha-tát, lúc tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, nên dùng bốn tánh Không xem xét tất cả các pháp; lúc xem xét như thế, đối với mọi pháp, tâm không có hành xử; đó gọi là Bồ-tát ma-ha-tát vô sở nhiếp thọ tam-ma-địa. Lại nói: tất cả các pháp, phi pháp, phi phi pháp, các tướng thủ (giữ) đều là phiền não; Bồ tát chiếu kiến năm uẩn đều không, tức mọi pháp tâm đều không có cảnh giới hành xử.

Chú

Phật vì Bình Sa vương nói các thí dụ: (xem Đại Trang Nghiêm kinh):

- **Sắc như bọt nước** nhóm họp lại; Sắc đây là sắc thân của chúng sanh; bọt nước do gió thổi thành sóng, sóng chạm nhau hay đập vào gềnh đá thành bọt; bọt nước không có thực thể mà chỉ là trạng thái hư giả. Lấy sắc thân của chúng sanh so sánh với bọt nước để thấy nó hư giả, chẳng thực.

- **Thọ như bong bóng nước**: bong bóng nổi lên là do gió làm xao động, hay vật khuấy động, bỗng nhiên hình thành, trong phút chốc lại tan biến. Dùng bong bóng nước để so sánh với các sự buồn vui của chúng sanh để cho thấy các món cảm thọ ấy khởi, diệt, vô thường, chẳng bền.

- **Tưởng như dương điểm**: Dương điểm là cảnh nước đọng, giữa khoảng đồng rộng, được ánh nắng mặt trời; Người đang khát, tưởng đó là nước, nhưng có nước đâu mà uống, chỉ là ảo tượng! So sánh cái tưởng với dương điểm để thấy cái tưởng vốn không có thực thể, nhân Niệm mà thành, cuối cùng chỉ là hư vọng.

- **Hành như thân cây chuối**: thân cây chuối gồm có nhiều bẹ chuối ôm nhau mà thành, lột đến bẹ cuối cùng thì không còn gì cả. So sánh nó với các hành, để thấy mọi điều tạo tác của chúng sanh đều như vậy.

- **Thức như ảo sự**: Ảo sự như lấy khăn làm ngựa, lấy cây làm người, do ảo thuật biến thành Người cỡi ngựa: nó vốn không có thực thể. Lấy ảo sự so sánh với các thức tâm phân biệt của chúng sanh, sanh diệt tùy theo cảnh, để thấy các thức như ảo, không thực. Tông kính nói: Dùng Bát-nhã 'chiếu kiến ngũ uẩn giai không', tức là: Sắc như bọt nước đã là hư; Thọ như bong bóng nước làm sao có? Tưởng như Dương điểm không thực; Hành như thân chuối, chỉ là Không; Thức ảo bỗng thành chẳng có chỗ dựa, thì cái Không rộng lớn, yên lặng, chẳng động.

- Pháp năm uẩn, từ nhân duyên sanh; mà nhân duyên tức là vọng tâm của chúng sanh tính lường; đối với vọng tưởng, lập nên tính nhân duyên; nó hư vọng chẳng thực, cho nên kinh Lăng Nghiêm nói: năm uẩn hư vọng, vốn chẳng phải là Nhân duyên, chẳng phải là tính tự nhiên, tức đó là nghĩa Không Ngũ uẩn vậy.

Thích

Trong 'Tâm kinh u tán' của pháp sư Khuy cơ đời Đường và 'Tĩnh mại số' thì dưới bốn chữ 'chiếu kiến Ngũ uẩn' có một chữ 'đẳng'. Căn cứ theo đó thì các bản dịch khác đều không có chữ ấy. Người nói kinh sợ rằng ngoài năm uẩn còn có các duyên Xứ, Giới, Đế, cho nên thêm một chữ 'đẳng' (nghĩa là v.v...) để tóm lược hết các duyên đó.

GIAI

Giai nghĩa là: đều, là đồng, đa số đồng một nghĩa ấy, vì nó là một danh từ tổng quát.

KHÔNG

Chữ Phạm là 'Thuần nhã đa', nghĩa là: trống không trong sáng, rộng lớn, thanh tịnh, yên lặng; các pháp do Nhân duyên sanh đều không có tự tánh, rốt ráo đều Không.

Kinh Duy ma cật nói: Các pháp cứu cánh không có chỗ có, đó là nghĩa Không.

Trong 'Quán pháp duyên khởi', Ngài Tăng Triệu¹ giải thích rằng: Không có chơn chủ là nghĩa Không. Tuy hay quán Không, nhưng nơi Không, thấy chưa có thể hết cả, cho nên chẳng phải cứu cánh. Đại-thừa thì: tại Có chẳng Có, tại Không chẳng Không; về lý thì không có chỗ nào là chẳng đến cùng cực, cho nên đúng là cứu cánh Không. Đại-thừa nghĩa chương nói: Không là tới Lý rõ danh, lý chết gọi là Không. Lại nói: dứt hết các tướng, nên gọi là Không.

Tổng hợp mọi điều của các kinh dạy, để đạt đến một thời của cơ hội, như Nhân bệnh mà cho thuốc, thì lời nói tuy chẳng đồng, nhưng rút lại các yếu chỉ, ta có thể chia làm bốn nghĩa:

1.- *Không nghĩ là không có*: Các pháp của thế gian, chẳng kể là hữu tình hay phi tình, hết thấy đều do Nhân duyên mà sanh. Mà đã là pháp do Nhân duyên sanh thì tự thể nó chẳng thực cho nên gọi đó là Không² Kệ ở Trung luận nói:

*'Pháp do Nhân duyên sanh
Ta nói đó là Không'*

Đại trí độ luận nói: Nhân duyên sanh pháp, Gọi là tướng không.

Xem tất cả các pháp từ Nhân duyên mà sanh, đều không có tự tánh. Vì không có tự tánh nên Không. Vì Không, nên các Kiến diệt. Đó là cái Không của Khổ, Không, Vô thường.

2.- *Không nghĩa là hư-không*: Không là hiển Sắc. Tuy không có tướng thô mà cái Không này cũng có Sắc vi diệu. Đại trí độ luận nói: Như hư-không, chỉ có tên mà không có thực pháp. Hư không chẳng phải là pháp có thể thấy được. Vì nhìn xa, nên nhãn quang chuyển thấy màu thăm thẳm. Các pháp cũng như vậy. Cái Không này không có chỗ Có.

3.- *Không nghĩa là Tâm không*: Trên tâm Bồ-tát, chẳng đấm một vật nào, không có oán thân, không có tham giận, không có hơn thua, không có Ta Người, không có vọng tưởng phân biệt; tất cả đều buông bỏ: trong, lặng, tròn, diệu, muôn cảnh đều Không. Cảnh không do nơi Tâm không; Tâm không ắt năm uẩn tự không; sáu căn, sáu trần, mười tám giới, mười hai nhân duyên, tứ đế v.v... đều không. Đó là: 'Tâm không, cảnh tự không' vậy.

4.- *Không nghĩa là Pháp không*: Lấy không làm thực tướng của các pháp đều không, tức là Chân như vậy. Khởi tín luận nói: Sở dĩ nói Không là từ xưa đến nay, tất cả các pháp nhiếp vì chẳng tương ứng, cho nên gọi là lia tất cả các tướng sai biệt, vì tâm niệm không có hư vọng. Nên biết: tự tánh chơn như chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng, chẳng phải chẳng có tướng, chẳng phải chẳng không tướng, chẳng phải cũng có cũng không tướng, chẳng phải một tướng, chẳng phải khác tướng chẳng phải chẳng một tướng, chẳng phải chẳng khác tướng, chẳng phải cũng một cũng khác tướng, cho đến nói tổng quát là: dựa vào tất cả các vọng tâm theo từng niệm phân biệt của chúng sanh, đều chẳng tương ứng (với Chân như), cho nên nói là Không, vì nếu lia vọng tâm thì thực không có cái gì có thể là Không được.

Kinh Niết-bàn nói: 'Phật tánh, gọi là đệ nhất nghĩa Không'. Đại Trí Độ luận nói: công năng khiến cho thực tướng của các pháp đều không, gọi là đệ nhất nghĩa không. Tam tạng

¹ Trong nguyên văn chỉ để chữ 'Triệu': có phải là Tăng Triệu chăng?

² Chữ không này đồng nghĩa với chữ 'giả'

pháp số nói: trong các pháp thì pháp tối đệ nhất gọi là Niết-bàn.

Pháp Niết-bàn thì Không, không có tướng; đó là đệ nhất nghĩa Không. Mà thực thể của Phật tánh thì chẳng sanh, chẳng diệt, cho nên gọi là Chân như. Thực thì chẳng hư dối; tướng thì không có tướng, cho nên gọi là Thực tướng. Thực tướng lại được gọi là Niết-bàn; cho nên thực tướng, Phật tánh, Niết-bàn, chân như, đều là những tên khác của Không.

'Chiếu kiến Ngũ uẩn giai không' là nghĩa Tâm không, nghĩa Pháp không.

Kinh Đại Bát-nhã nói: 'Bồ-tát tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, dùng 'vô sở đắc' làm phương tiện, quán tất cả các pháp tự tướng đều không, tâm được an trú, gọi là 'Không, giải-thoát môn', cũng gọi là 'Không, tam-ma-địa'.

Vì quán tất cả các pháp tự tướng đều không, đều không có tướng, nên tâm được an trú, gọi là 'Vô-tướng, giải thoát môn', cũng gọi là 'Vô-tướng, Tam-ma-địa'. Vì quán tất cả các pháp tự tướng đều không, đều không có nguyện, nên tâm được an trú, gọi là 'Vô nguyện, giải-thoát môn', cũng gọi là 'Vô nguyện, tam-ma-địa'. Quán tức chiếu thấy; chỉ quán tất cả các pháp tự tướng đều Không, cho nên chiếu thấy năm uẩn đều Không.

Chú

Các kinh nói Không, lập danh chẳng đồng. nay xin lược kể như sau:

- **Một không:** tất cả các pháp đều không có tự tánh. Là Sắc là Tâm, là Y báo, Chánh báo, cho đến các pháp Thánh, Phạm, Nhân, Quả, tuy các loại chẳng đồng, nhưng khi tìm thể tánh của chúng nó thì hết thấy đều không. (xem Tịch điều âm sở vấn kinh).

- **Hai không:** một là Nhơn không, tức không Ngã, cũng gọi là không sanh: Phạm phu vọng tính năm uẩn là Ngã, miện cương lập chủ tể, dẫn sanh phiền não, tạo các loại Nghiệp, Phật vì phá bỏ các chấp ấy nên nói: năm uẩn không Ngã.

Nhị-thừa ngộ được điều ấy, nhập lý Vô ngã; đó là Nhơn không. Hai là Pháp không: Nhị-thừa chưa đạt lý Pháp không, còn kể các pháp của năm uẩn là thực có. Phật vì phá cái chấp ấy, nên nói Thâm tuệ Bát-nhã, thấy suốt năm uẩn tự tánh đều không. Bồ-tát ngộ được điều ấy, nhập lý Pháp không; đó là Pháp không (xem Duy thức luận).

Lại nữa: 1.) Chỉ có một mặt không: nhị-thừa quán tất cả các sự vật hư ảo chỉ thấy là Không, chẳng thấy Chẳng không. 2.) Chẳng phải chỉ có một mặt không: Bồ-tát chẳng những chỉ thấy Không, mà còn thấy chẳng không, tức thành Trung đạo (xem chỉ quán).

- Ba Không:

1.- **Ngã không:** đối với các pháp năm uẩn, tuy lập chủ tể, gọi là chấp Ngã. Nhưng nếu suy tìm năm pháp Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, đều thấy là giả danh, đều không có tự tánh; tất cả các phiền não đều do chấp Ngã mà ra; ắt đối với Ngã, không còn đấm nữa, bèn chứng lý Nhơn không, Vô ngã, tức dứt kiến hoặc, lìa phiền não chướng được Tuệ Ngã không, Vô phân biệt.

2.- **Pháp không:** Cho năm uẩn là thực có, gọi là chấp Pháp. Nhưng nếu hiểu rõ sở tri kết

lại đều là do đấm pháp, bèn phá cái chấp cho năm uẩn là thực-pháp, liền dứt Tư hoặc; rồi tiến tới, phá tịnh-pháp Niết-bàn, liền dứt Vô-minh, đối với pháp không đấm, chứng lý Pháp không, Vô ngã, lia sở tri chướng, được Tuệ Pháp không, Vô phân biệt, Hành-pháp giải-thoát.

3.- *Câu Không*: 2. chấp Ngã, Pháp, đều bỏ, Sở không đã hết, Năng không cũng diệt, hai cái chấp không đều quên, chứng lý hai không cũng Không, Vô ngã, thành cái không bình đẳng, được Tuệ câu không, vô phân biệt.

Ngẫu Ích đại sư nói: Câu không thực chẳng sanh; chẳng phải Nhơn, Pháp, đều diệt mà Câu không sanh; tất cả các pháp đều chẳng sanh; 'chẳng sanh' cũng chẳng sanh. Tâm không có chỗ khởi, tức gọi là *vô sanh pháp nhẫn*; . Không, Vô-tướng, Vô nguyện là ba môn giải-thoát cũng gọi là 'Tam Không' (xem Đại-thừa nghĩa chương).

- *Bốn Không*:

- 1.- *Pháp tướng Không*: nói về cái Không của Hữu-pháp.
- 2.- *Vô-pháp Không*: nói về cái Không của Vô-pháp.
- 3.- *Tự-pháp Không*: nói về cái Không của tự tánh.
- 4.- *Tha-pháp Không*: nói về cái không của tha-pháp (xem Đại-thừa nghĩa chương).

- *Sáu Không*:

- 1.- *Quả báo không*: năm uẩn là không.
- 2.- *Thọ dụng không*: mười hai xứ là không.
- 3.- *Tánh biệt không*: mười tám giới là không.
- 4.- *Biến đáo không*: sáu Đại là không.
- 5.- *Cảnh không*: bốn Đế là không.
- 6.- *Nghĩa Không*: mười hai Nhân duyên là Không. (xem Thiên thai Nhân vương kinh số)

- *Bảy Không*

1.- *Tướng không*: trong tánh của tất cả các pháp thì tướng tự, tha, cộng, ly, đều Không. (như một niệm động tâm, từ Căn sanh tức tự tánh; từ trần sanh tức tha tánh; Căn, trần hiệp sanh tức cộng tánh; lia căn trần mà sanh tức ly tánh nơi tướng của bốn tánh đó, đều chẳng đấm chấp, nên gọi là đều không).

2.- *Tánh tự tánh không*: nơi đương niệm, quán tất cả các pháp sanh ra đều do nhân duyên hòa hiệp mà thành, chúng nó không có tánh tự sanh.

3.- *Hành không*: thân ngũ uẩn vốn không có Ngã, cũng không có Ngã sở (cái của Ta): chúng sanh chẳng hiểu, chấp uẩn thành Ngã, từ Ngã khởi Hành. Nếu thuận tánh mà tìm cầu, ắt hiểu rõ pháp Ngũ uẩn bất khả đắc.

4.- *Vô hành không*: chẳng lia việc làm của cái Hành trước mà có thể hiểu rõ các uẩn xoay đổi khởi duyên, không có tự tánh khả đắc, cũng không có việc làm của Hành.

5.- *Nhất-thiết-pháp ly ngôn thuyết Không* (cái Không của tất cả các pháp xa rời lời nói): tất cả các pháp, đều từ vọng tưởng mà thành, vốn không có tự tánh, vì xa lìa các lời nói.

6.- *Đệ nhất nghĩa thánh trí đại không* (cái Không lớn của thánh trí có nghĩa bậc nhất): Phật tự giác thánh trí (Phật chứng nghĩa Tâm bậc nhất) thấy các tập khí Sở không đã là không thì Năng không cũng không.

7.- *Bỉ bỉ không*, nghĩa là cái không của ngoại đạo chấp, chỉ có thể không nơi cảnh, chẳng có thể không nơi tâm; không nơi kia (bỉ) chẳng có thể không ở đây (thử), như cái không của sự xả không; mà cái thể của sự xả chẳng phải là không nên đó là giả không (xem nhập Lăng già kinh).

Lại có:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1) Tánh không | 2) Tự tướng không |
| 3) Chư pháp không. | 4) Bất khả đắc không. |
| 5) Vô-pháp không. | 6) Hữu-pháp không. |
| 7) Vô-pháp hữu-pháp không (xem Trí Độ luận). | |

- *Mười một không:*

- | | |
|------------------------------------|---------------------|
| 1. Nội không, | 2. Ngoại không, |
| 3. Nội ngoại không, | 4. Hữu vi không, |
| 5. Vô-vi không, | 6. Vô thủy không, |
| 7. Tánh không, | 8. Vô sở hữu không, |
| 9. Đệ nhất nghĩa không, | 10. Không không, |
| 11. Đại không (xem Niết-bàn kinh). | |

- *Mười ba không:* Nơi mười một không nói trên, hãy thêm: Ba-la-mật không; Nhân không; Phật quả không; và trừ bớt: Vô sở hữu không (Xem Nhân Vương kinh).

- *Mười tám không:*

- | | |
|------------------------|---|
| 1. Nội không, | 2. Ngoại không, |
| 3. Nội ngoại không, | 4. Không không; |
| 5. Đại không | 6. Đệ nhất nghĩa không; |
| 7. Hữu vi không; | 8. Vô-vi không; |
| 9. Tất cánh không; | 10. Vô thủy không; |
| 11. Tán không; | 12. Tánh không; |
| 13. Tự tánh không; | 14. Chư pháp không; |
| 15. Bất khả đắc không; | 16. Vô-pháp không; |
| 17. Hữu pháp không; | 18. Vô-pháp hữu-pháp không (xem Đại Trí Độ luận). |

- *Hai mươi không:* 1. Nội không, 2. Ngoại không; 3. Nội ngoại không; 4. Không không; 5. Đại không, 6. Thắng nghĩa không; 7. Hữu vi không, 8. Vô-vi không, 9. Tất cánh không, 10. Vô tế không; 11. Tán không; 12. Vô biến dị không, 13. Bốn tánh không; 14. Tự tánh không, 15. Cộng tướng không, 16. Nhất-thiết-pháp không, 17. Bất khả đắc không, 18. Vô tánh không, 19. Tự tánh không, 20. Vô tánh tự tánh không. (Xem Đại Bát-nhã kinh).

Từ 11 không đến 20 không, các kinh có đại đồng tiểu dị:

- **Nội không:** Nội là nội-pháp, đó là sáu căn tai mắt mũi lưỡi thân ý: chúng nó đều không có tự tánh, chẳng phải thường, chẳng phải hoại, nên gọi là nội không.

- **Ngoại không:** Ngoại là ngoại-pháp, đó là sáu trần Sắc Thanh Hương Vị xúc pháp: chúng nó đều không có tự tánh, chẳng phải thường, chẳng phải hoại, nên gọi là Ngoại không.

- **Nội ngoại không:** Trong sáu xứ, ngoài sáu xứ, căn trần đều không có tự tánh tự tướng, chẳng phải thường, chẳng phải hoại, cho nên gọi là nội ngoại không.

- **Không không:** tất cả các pháp chẳng thường chẳng hoại, tức cái không cũng không, cho nên gọi là không không.

- **Đại không:** Đại là mười phương, đông tây nam bắc trên dưới đều không, chẳng thường chẳng hoại, nên gọi là Đại không. *Thắng nghĩa không*, tức đệ nhất nghĩa không: Niết-bàn chẳng thường chẳng hoại, xưa nay không tịch, cho nên gọi là Thắng nghĩa không.

- **Hữu vi không:** là Dục-giới, Sắc-giới, Vô sắc-giới, phiền não, hoặc nghiệp, chẳng thường chẳng hoại, vốn không có tướng hữu vi, cho nên gọi là Hữu vi không.

- **Vô-vi không:** Sanh trú dị diệt, các tướng đều không, vô-vi tịch tịnh, chẳng thường chẳng hoại, cho nên gọi là Vô-vi không. >Tất cánh không< là: muốn cầu tướng của các pháp hữu vi, vô vi, hết thấy đều không tịch (trống rỗng yên lặng), bất khả đắc, chẳng thường chẳng hoại, cho nên gọi là tất cánh không.

- **Vô tế không:** các pháp khởi, diệt, không có ban đầu, khoảng giữa, chặn sau, và ở giữa (tế) sự qua lại cũng bất khả đắc, chẳng thường, chẳng hoại, cho nên gọi là Vô tế không.

- **Tán không:** Tán là lia tan, tức có phát, có bỏ, có buông, có thể được. Các pháp do Nhân duyên hòa hợp, mà không có tướng hòa hợp, chẳng thường chẳng hoại, cho nên gọi là Tán không.

- **Vô biến dị không:** không phát, không bỏ, không buông được, chẳng đổi chẳng khác, chẳng thường chẳng hoại, pháp tánh như như, nên gọi là Vô biến dị không.

- **Bổn tánh không:** các pháp Hữu vi Vô-vi, bổn tánh thanh tịnh, chẳng phải do Thanh-văn, Độc giác, Bồ-tát, Như lai làm ra, cũng chẳng phải do ai làm ra, lìa tánh lìa tướng, chẳng thường chẳng hoại, cho nên gọi là Bổn tánh không.

- **Tự tướng không:** các pháp năm uẩn như tự tướng Sắc là biến ngại, tự tướng Thọ là lãnh nhận, tự tướng Tưởng là giữ tượng, tự tướng Hành là tạo tác, tự tướng Thức là phân biệt, các sự việc ấy đều hư ảo chẳng thực chẳng thường chẳng hoại, cho nên gọi là tự tướng Không.

- **Cộng tướng không:** Khổ là cộng tướng của pháp Hữu lậu, vô thường là cộng tướng của pháp Hữu vi, Vô ngã là cộng tướng của mọi pháp, như là cộng tướng bình đẳng của Vô lượng pháp; các cộng tướng ấy xưa nay vốn không tịch, chẳng thường chẳng hoại, cho nên gọi là cộng tướng không.

- **Nhất-thiết-pháp không**: năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, nếu là Sắc Vô sắc, kiến Vô kiến, đối vô đối, lậu vô lậu, hoặc là các pháp Hữu vi Vô-vi, bốn tánh đều Không, chẳng thường chẳng hoại, cho nên gọi là Nhất-thiết-pháp không.

- **Bất khả đắc không**: tất cả các pháp đều bất khả đắc, quá khứ vị lai hiện tại bất khả đắc, quá khứ không thể có vị lai hiện tại được, vị lai không thể có quá khứ hiện tại được, hiện tại không thể có quá khứ vị lai được, các pháp ba đời đều không có chỗ Có, chẳng thường chẳng hoại, rốt ráo không có tướng có thể tìm cầu được, cho nên gọi là Bất khả đắc không.

- **Vô tánh không**: các pháp như-ảo, đều không có thực tánh khả đắc, chẳng thường chẳng hoại, cho nên gọi là Vô tánh không.

- **Tự tánh không**: các pháp có thể hòa hợp tự tánh, chẳng thường chẳng hoại, tự không có thực tánh, cho nên gọi là Tự tánh không.

- **Vô tánh tự tánh không**: các pháp không có tánh Năng hòa hợp, Sở hòa hợp, chẳng thường chẳng hoại, cho nên gọi là Vô tánh tự tánh không (Xem kinh Đại Bát-nhã).

Pháp số của ba tạng ắt dùng Vô tánh không làm Tiểu không, nghĩa là: bốn quả Tu-đà-hoàn, Tư đà hàm, A-na-hàm, A-la-hán, tướng của chúng nó đều không. Lại có một thuyết giải thích nghĩa của mười tám không, ắt đó là tiểu dị.

- **Nội không** Ba mươi sáu loại ở trong thân thể (như: lông, tóc, móng tay, răng, mắt, nước mắt, ghèn, nước miếng, phân, nước đái, cấu bẩn, mồ hôi, da, da ngoài, máu, thịt, gân, mạch máu, xương, tủy, mỡ lá, mỡ nước, não, màng mỏng, gan, mật, ruột, dạ dày, lá lách, thận, tim, phổi, sanh tạng, thực tạng, đờm đỏ, đờm trắng) đầu đầy, bất tịnh; chín lỗ (hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi, miệng, hậu môn và đường tiểu tiện) thường chảy ra những chất dơ, cho nên tướng tịnh bất khả đắc.

- **Ngoại không** Ngoại là bên ngoài thân, kẻ ngu xem xét nơi pháp họ đắm, vọng cho là tịnh; nếu tìm tướng tịnh thì chẳng được.

- **Nội ngoại không**: thân ta chẳng tịnh, bên ngoài cũng vậy, ngoài thân chẳng tịnh, ta cũng như vậy: cầu tướng tịnh của chúng nó đều bất khả đắc.

- **Không không**: trong thân, ngoài thân, trong ngoài thân đều không, mà còn chấp không thì thành bệnh, nên lại dùng pháp không để phá ba cái không nói trên.

- **Đại không**: mười phương thế giới là bốn đại tạo ra sắc; phía mặt trời mọc lên giả danh là phương đông; phía mặt trời lặn mất giả danh là phương tây; như vậy tướng phương là vì thế-tục mà có; nếu theo đệ nhất nghĩa, ắt một pháp cũng bất khả đắc.

- **Đệ nhất nghĩa không**: trong các pháp, thì pháp tối đệ nhất gọi là Niết-bàn. Nhưng pháp Niết-bàn là Không, không có tướng.

- **Hữu vi không**: Các pháp như năm uẩn... đều không có ngã, ngã sở, và tướng thường còn; tất cả đều bất khả đắc.

- **Vô-vi không**: không có chỗ làm, ắt chẳng có tướng. Lấy nó đối với Hữu-vi nên nói là

Vô-vi. Pháp Hữu vi đã bất khả đắc thì pháp Vô-vi lại có chỗ đắc được sao?

- **Tất cánh không:** dùng tám cái không trước để phá tất cả các pháp không còn pháp nào; các pháp đã không rồi thì cái không cũng không đắc.

- **Vô thủy không:** thế gian, chúng sanh, không có tướng bắt đầu (thủy) như: đời nay từ nhân duyên đời trước mà có; đời trước lại từ nhân duyên đời trước nữa mà có; cứ xoay vần như thế, chẳng có chỗ bắt đầu, cũng là bất khả đắc vậy.

- **Tán không:** năm uẩn hòa hợp nên có tướng người; năm uẩn phân tán, người còn ở đâu? Như các bộ phận của một chiếc xe, hợp lại thì thành xe; phân tán mỗi món một nơi thì cái tên xe cũng không còn.

- **Tánh không:** tất cả các pháp tự tánh vốn không, đều từ nhân duyên hòa hợp mà sanh, nếu chẳng hòa hợp ắt là không có pháp đó. Như thế thì tánh của các pháp là bất khả đắc.

- **Tự tướng không:** tất cả các pháp đều có hai loại tướng: một là tổng tướng, hai là biệt tướng. Tổng tướng thì sanh diệt chẳng trú, xưa vốn không mà nay hiện có; có rồi lại về không; vậy là vô thường. Biệt tướng là tướng riêng, như đất có tướng cứng, nước có tướng ướt, lửa có tướng nóng, gió có tướng động. Như thế là hai tướng đều Không vậy.

- **Chư pháp không:** các pháp, như: năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v... đều không có thực tướng, hết thấy đều không, không lấy không bỏ, lìa tất cả các kiến vậy.

- **Bất khả đắc không:** tất cả các pháp và nhân duyên (sáu căn làm Nhân, sáu trần là Duyên) rốt ráo đều Không, vì bất khả đắc.

- **Vô-pháp không:** các pháp đã diệt, sự diệt này cũng không có. Lại có nghĩa là: các pháp quá khứ vị lai, gọi là Vô-pháp, như vậy cái Vô-pháp này cũng là Không.

- **Hữu-pháp không:** các pháp từ Nhân duyên hòa hợp, cho nên có pháp sanh, mà pháp thể thì vốn chẳng thực. Lại có nghĩa là: tất cả các pháp hiện tại và pháp Vô-vi, gọi là có pháp. Như vậy, sự có pháp này cũng đều là Không.

- **Vô-pháp hữu-pháp không:** Vì tướng Vô-pháp Hữu-pháp đều bất khả đắc. Lại có nghĩa là: tất cả các pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, đều bất khả đắc. (xem Đại trí độ luận).

Kinh Lăng Già nói: 'Sát ni ca' gọi là Không; hoặc 'khư đề, nhà Tần gọi là 'hư-không'.

Viên-Giác sao nói: chữ Phạn gọi 'Thuấn nhã' nghĩa là không, là cái Không của Không Vô.

'Thuấn nhã đa' là tánh không, tức là cái tánh sở hiện Không, cho nên 'Thuấn nhã' là cái Không, đoạn diệt, còn 'Thuấn nhã đa' là chơn tánh không vậy.

Hang IV-- Công năng tu chứng.

ĐỘ NHẤT THIẾT KHỔ ÁCH

Thích

Độ là đưa qua, là cứu giúp. Tế độ là đưa chúng sanh qua biển khổ sanh tử, để cứu giúp họ. NHẤT là số bắt đầu, cứu cánh chẳng phải hai. NHẤT THIẾT là nghĩa tất cả, bao gồm hết thảy không thừa; lại có tính bình đẳng, không có riêng khác.

KHỔ, chữ Phạn là 'đậu khư lô' nghĩa là bức nã tức cưỡng ép tinh thần, làm cho người ta tức giận buồn bực. Tất cả các tâm hạnh hữu vi thuộc thế gian hay xuất thế gian, thường mà làm thành vô thường, khiến bị bức bách lo nghĩ, chẳng được ưa thích, thì gọi là khổ.

ÁCH là cùng khổ. Kinh này dùng hai chữ 'khổ ách', có nghĩa liên quan với nhau, cho nên, đoạn văn sau chỉ nói: 'Năng trừ nhất thiết khổ', chẳng đề cập đến chữ 'ách' nữa.

Các kinh nói về khổ thì có: hai khổ, ba khổ, bốn khổ, năm khổ, tám khổ, mười chín khổ, một trăm khổ đủ loại, đều do Hoặc nghiệp mà khởi.

Bồ-tát chiếu sáng năm uẩn, thấy thấu chơn không, Hoặc nghiệp đã tiêu, khổ nã đồng thời dứt hết.

Chú

Từ đây, giải thích hai chữ 'khổ ách'. Nó có ba cách thích nghĩa:

1.- Theo nghĩa giữ nghiệp thì khổ tức là ách;

2.- Theo nghĩa dựa vào chủ thì cái ách của khổ;

3.- Theo nghĩa trái ngược nhau thì ách và khổ khác nhau. Tôn chỉ trong việc giải thích kinh này thì theo cách thứ nhất. (Giải thích kinh thì dùng hai cách trở lên, trong số sáu cách để gọi, tùy theo sự hiệp nhất hay chia hai. Sáu cách đó là:

1) Giải thích theo nghĩa giữ nghiệp, còn gọi là đồng dựa vào một chỗ, vì Thể hay giữ Dụng, gọi là đó là giữ Nghiệp. Nghĩa này tuy có hai tên mà thể thì chỉ có một.

2) Giải thích theo nghĩa dựa vào chủ, còn gọi là: dựa vào kẻ sĩ, tức là từ cái thể của Sở y (chỗ dựa) mà lập ra cái tên của Năng y.

3) Giải thích theo nghĩa có của, còn gọi là: có nhiều của, nghĩa là lấy toàn tha danh dùng làm tự nghĩa.

4) Giải thích theo nghĩa trái nhau, tức là hai thể trái nhau hợp làm một tên.

5) Giải thích theo nghĩa lân cận, là từ trong các pháp, lấy pháp mạnh hơn có bao hàm nghĩa của pháp yếu thua để gọi.

6) Giải thích theo sự mang số, tức là cái thể của tên gọi có mang số lượng, như năm uẩn, mười hai xứ vậ).

- Hai khổ: nội khổ và ngoại khổ.

1.- Nội khổ lại chia làm hai:

a) Thân khổ: một đại chẳng được điều hòa sanh ra 101 bệnh, bốn đại chẳng được điều hòa, sanh ra 404 bệnh; đó là thân khổ.

b) Tâm khổ: lo, buồn, giận, khổ, ganh, ghét, ghen, si; đó là tâm khổ.

2.- Ngoại khổ: Ngoài thân phải chịu: gió, mưa, sương, tuyết, cọp, sói, độc hại, đánh lén...; đó là những cái khổ từ ngoài thân đến. (Xem Đại trí độ luận).

* Duy thức tông thì chia làm: Thế tục đế khổ và thắng nghĩa đế khổ. *Thế tục đế khổ* là cảnh giới hiểu theo thế gian, như: sanh, lão, bệnh, tử, yêu mà xa nhau, oán mà gặp nhau, cầu mà chẳng được. *Thắng nghĩa đế khổ* là cảnh giới hiểu theo trí xuất thế gian, như khổ vì giữ năm uẩn. (Xem Tạp Tập luận).

Lại nữa, *Dục* (muốn) là cái khổ căn bản, vì đối tượng được ưa muốn có thể hoặc biến đổi hoặc hư hoại mà sanh ra khổ; hai là *Si dị thực mà sanh khổ*, nghĩa là cái Thể mãnh lợi (lạnh, mạnh) nhận sự va chạm vào tự thể, rồi vì ngu si, mê muội mà chấp có ta và cái của ta, sanh ra sự than oán cùng cực; do các nhân duyên đó mà nhận chịu hai mũi tên (một mũi bắn vào thân, một mũi bắn vào tâm) khiến phải khổ (Xem Du Già luận).

- **Ba khổ** là khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. Ba nghĩa khổ này có thông, có biệt.

1.- *Biệt* là đối với ba thọ mà nói:

a) Khổ thọ: từ duyên khổ mà sanh, làm cho thân hữu lậu, tánh thường bị bức bách, trên sự khổ còn gia thêm khổ, gọi là *khổ khổ* đó là cái khổ của Dục-giới.

b) Lạc thọ: lúc cảnh vui hết, tướng khổ liền đến; lạc cực bi sanh (vui đến cùng cực, liền sanh thương xót), gọi là *hoại khổ* (khổ vì hư hoại); đó là cái khổ của Sắc-giới.

c) Bất khổ bất lạc thọ: sanh, trú, di, diệt, bốn tướng chuyển dời; pháp hữu lậu thường không yên ổn, gọi là hành khổ, đó là cái khổ của Vô sắc-giới.

*Theo *thông* luận thì ba thọ đều từ duyên khổ mà sanh, toàn là khổ khổ, ba thọ đều có tướng hoại hiện ra, toàn là hoại khổ; ba thọ đều có tướng vô thường, toàn là hành khổ (xem Câu Xá luận).

Riêng có một thuyết nói: *Ba khổ* là:

1.- Y nội khổ: là cái khổ do thân tâm phải nhận chịu.

2.- Y ngoại khổ: là cái khổ do nhơn vật thấy bị hại.

3.- Y thiên khổ: là cái khổ do gió mưa sương tuyết gây ra (Xem Kim Thất Thập luận).

Lại nữa, vô lượng chúng sanh có ba loại khổ thân là: già, bệnh, chết. Ba loại khổ tâm là: tham, sân, si. Ba loại khổ cho đời sau là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Đó cũng gọi là ba khổ (xem Đại trí độ luận).

- **Bốn khổ**:

1.- *Sanh khổ*: quả báo bắt đầu khởi là Sanh, lúc Sanh có khổ.

2.- *Lão khổ*: thân thể suy biến là Lão (già), lúc già có khổ.

3.- *Bệnh khổ*: bốn đại thêm tổn là Bệnh, lúc Bệnh có khổ.

4.- *Tử khổ*: năm uẩn hoại là Tử (chết), lúc chết có khổ.

Đó là bốn khổ (Xem Đại-thừa Nghĩa chương).

- ***Năm khổ***:

Ngoài bốn khổ kể trên, thêm một *Ngục khổ* nữa thành năm khổ. Ngục khổ là phạm tội trái phép, khóa kẹp buộc thân, bị giam cầm trong ngục, chịu các hình phạt (xem Ngũ khổ chương cú kinh).

Lại nữa, trong số tám khổ, hiệp bốn khổ Sanh, Lão, Bệnh, Tử, làm một khổ, thêm: khổ vì yêu mà phải biệt ly; khổ vì oán ghét nhau mà phải hội hiệp; khổ vì cầu mà chẳng được; khổ vì năm uẩn quá thịnh: như thế cũng gọi là năm khổ (Xem Tam Tạng-pháp số dẫn chiết huyền ký).

Tám khổ:

1.- *Sanh khổ*:

a) Tho thai: thức gá vào bụng mẹ, chật hẹp chẳng tịnh;

b) Chủng tử: tinh cha huyết mẹ cấu kết thành thai, theo hơi thở vô ra của mẹ mà sống, chẳng được tự tại;

c) Tăng trưởng: ở trong thai mười tháng, nội nhiệt nung bức, thân hình dần dần thành, gửi vào sanh tạng ở dưới, thực tạng ở trên, chật hẹp như ở trong ngục;

d) Xuất thai: lúc mới sinh ra, gió lạnh, hơi nóng, và các áo lót chạm vào thân thể như gai châm;

e) Chủng loại: Sau khi đã xuất sanh thì giàu nghèo sang hèn, đẹp xấu nên hư, đủ thứ chẳng bằng nhau, sanh ra nhiều phiền não. Đó là năm điều chứng tỏ: lúc sanh đã có khổ.

2.- *Lão khổ*: Một là lúc tăng trưởng: từ trẻ đến lớn, từ lớn đến suy, khí lực yếu đuối, đi đứng chẳng yên; hai là khi diệt hoại: thịnh đi suy đến, tinh thần sáng suốt ngày một tiêu vong, tánh mệnh ngày một ngắn ngật, cuối cuối, đến hủ hoại. Đó là Lão khổ.

3.- *Bệnh khổ*: Một là thân bệnh: bốn đại chẳng điều hòa, các bệnh xúm nhau công phạt: chất đất chẳng điều, thân cử động nặng nề; chất nước chẳng điều, thân mập phù thũng; chất lửa chẳng điều, thân cử động nóng nảy, chất gió chẳng điều, thân cử động như cây cứng; hai là tâm bệnh: tâm thần khổ não, lo nghĩ tiếc thương. Đó là Bệnh khổ.

4.- *Tử khổ*: Một là bệnh chết: mạng hết thân tàn; hai là ngoại duyên: bị nạn nước, lửa... mà chết. Đó là Tử khổ.

5.- *Yêu, khổ biệt ly*: Người thân yêu phải chia lìa, chẳng thường được hội tụ. Đó là 'ái biệt ly khổ'.

6.- *Oán, khổ hội họp*: Kẻ thù oán ghét, cầu xa nhau mà phải hội tụ. Đó là 'oán tăng hội khổ'.

7.- *Cầu chẳng được phải khổ*: Danh lợi của thế gian yên vui, mưu đồ mà không có hy vọng: đó là 'cầu bất đắc khổ'.

8.- *Khổ vì năm uẩn thạnh*: năm ấm quá thạnh che đậy chơn tánh; các khổ hội họp, đó là 'ngũ uẩn thạnh khổ' (xem kinh Niết-bàn).

- *Mười khổ*:

1. Sanh khổ, 2. Lão khổ, 3. Bệnh khổ, 4. Tử khổ, 5. Sầu khổ, 6. Oán khổ, 7. Khổ thọ, 8. Ưu khổ, 9. Bệnh não khổ, 10. Sanh tử lưu chuyển khổ (xem Thích thị yếu lãm dẫn Bồ-tát tàng kinh).

- *Mười chín khổ*:

1. Ngu si dị thực khổ; 2. Hành khổ sở nhiếp khổ; 3. Tất cánh khổ; 4. Nhân khổ; 5. Sanh khổ; 6. Tự tác bức não khổ; 7. Giới suy tổn khổ; 8. Kiến suy tổn khổ; 9. Túc nhân khổ; 10. Quảng đại khổ 11. Na lạc ca khổ (Na lạc ca là địa ngục. Nó nghĩa là ác. Người tạo ác sanh về đó). 12. Thiện thú sở nhiếp khổ; 13. Nhất-thiết tà hạnh sở sanh khổ; 14. Nhất-thiết lưu chuyển khổ; 15. Vô trí khổ; 16. Tăng trưởng khổ; 17. Tùy trực khổ; 18. Thọ khổ; 19. Thô trọng khổ. (Xem Du già luận)

- *Một trăm khổ*: 25 hữu, mỗi Hữu có bốn tướng hữu vi Sanh, Trú, Dị, Diệt: Thân tâm hữu vi đều thành phiền não; hiệp thành cả thấy là $(25 \times 4) = 100$ khổ.

Trong số 25 Hữu thì Dục-giới chiếm 14 Hữu

Sắc-giới chiếm 7 Hữu

Vô sắc-giới chiếm 4 Hữu

Mười bốn Hữu của Dục-giới được tính như sau: bốn châu có bốn Hữu, bốn ác thú có bốn Hữu, sáu cõi trời Dục-giới có sáu Hữu (bốn châu là: Phất ư đái châu ở Phương đông; Cù da ni châu ở phương tây; Diêm phù đề châu ở phương Nam; Uất đan việt châu ở phương Bắc.)

Bốn ác thú là: Tu-la, Nga-quỷ, Súc-sanh, Địa-ngục. Bốn tướng: Sanh, Trú, Dị, Diệt, đều là pháp hữu vi. Tứ lúc sanh đến lúc chết, lấy kỳ hạn thọ báo ấy mà nói thì có **Đại tứ tướng**, đó là:

1.- *Sanh tướng*: một niệm gửi vào thai, mười tháng tròn đủ, thành thân ra đời: đó là Sanh tướng.

2.- *Trú tướng*: khi đã ra đời, trú tại thế gian: đó là Trú tướng.

3.- *Dị tướng*: lúc trẻ dung nhan hồng hào, thân thể tươi nhuận, đến khi già nua, tóc bạc, mặt xấu: đó là Dị tướng.

4.- *Diệt tướng*: nghiệp hết, mạng dứt, thân cũng hoại diệt: đó là Diệt tướng.

Lấy một niệm khởi diệt mà nói thì có **Tiểu tứ tướng**, đó là:

1.- *Sanh tướng*: dùng căn đối Trần, tâm sanh một niệm đó là Sanh tướng.

2.- *Trú tướng*: tâm của một niệm, tạm như thế nối tiếp; đó là Trú tướng.

3.- *Dị tướng*: tâm của một niệm, trước sau chẳng đồng; đó là Dị tướng.

4.- *Diệt tướng*: cảnh trần đã quên, tâm niệm cũng diệt, đó là Diệt tướng.

- **Nói về ách trong 'khổ ách'** thì nó đồng nghĩa với chữ 'khổ'. Nhưng nói riêng về 'ách' thì có bốn loại:

1.- *Kiến ách, tức kiến hoặc của Tam-giới*: Ý căn đối với pháp trần khởi cái Thấy phân biệt; nhân kiến hoặc đó mà bị lưu chuyển trong ba cõi, chẳng lìa khỏi được.

2.- *Dục ách, tức Tư hoặc ở Dục-giới*: năm căn tham yêu năm trần, thành Tham, Sân, Mạn, gọi là Tư hoặc. Nhân Tư hoặc này mà bị lưu chuyển trong Dục-giới, chẳng thoát khỏi được.

3.- *Hữu ách*: Nhân quả chẳng mấy là Hữu. Nó là Tư hoặc của Sắc-giới và Vô sắc-giới (tức Tham, Mạn). Nhân Tư hoặc này mà bị lưu chuyển trong Sắc-giới và Vô sắc-giới, chẳng thoát khỏi được.

4.- *Vô-minh ách, tức Si hoặc của Tư hoặc trong Tam-giới*. Do Vô-minh này mà bị lưu chuyển trong sanh tử, chẳng thoát ra được.

Các khổ đã nói trên đây đều là các khổ của Thế-gian. Nếu luận về cái khổ xuất thế gian, ắt đó là sự sanh tử biến dịch, vì sanh tử có hai loại: một là phân đoạn sanh tử; hai là biến dịch sanh tử. Phân tức phân hạn; đoạn tức hình đoạn: tất cả chúng sanh đều đủ Kiến, Tư hoặc, tùy theo các nghiệp thiện hay chẳng thiện hữu lậu. Do phiền não chướng trợ duyên cho các hoặc mà có quả báo ở ba cõi Dục-giới, Sắc-giới, Vô sắc-giới và sáu đường Thiên, Nhân, Tu la, Súc-sanh, Ngạ-quỷ, Địa-ngục.

Tùy theo nghiệp lực của mỗi một mà thân có dài, ngắn, mạng có yếu thọ, cho nên gọi là *phân đoạn sanh tử*, thuộc về cái khổ của thế gian. Đến *biến dịch sanh tử* thì: Nhân vì Thanh-văn, Duyên-giác và Bồ-tát, tuy đã dứt Kiến Tư hoặc, lìa sự sanh tử phân đoạn trong ba cõi, nhưng theo các thiện nghiệp vô lậu của họ, họ phải cảm chịu quả báo do sở tri chướng làm trợ duyên; không có hình sắc hơn kém, thọ mạng dài ngắn; mà cái tướng mê dần dần diệt, sự chứng ngộ dần dần tăng; lại có phương tiện để vào sanh tử biến dịch (1. phương tiện sanh tử của Nhị-thừa là nhập Niết-bàn; 2. Nhân duyên sanh tử là sự biến dịch của Sơ địa; 3. Hữu hữu sanh tử là sự biến dịch của Thập địa; 4. Bồ hữu sanh tử là tâm kim cang nhập Đẳng Giác vị, dứt một phẩm Vô-minh). Sơ vị làm nhân, vị sau làm quả; vị sau làm nhân, vị sau nữa làm quả; nhân đời quả đổi, bỏ vị sở trú, cho nên gọi là biến dịch sanh tử, làm cái khổ xuất thế gian.

Thích

Tóm hết mọi gốc của các khổ thì không gì lớn hơn Ngã chấp và Pháp chấp. Mê nơi tổng tướng thân tâm, nghĩ rằng Ta, Người là thực có; đó là Ngã chấp. Mê nơi tự tướng năm uẩn, nghĩ rằng pháp Ngã là thực có; đó là Pháp chấp. Bồ-tát chiếu thấy năm uẩn hòa hợp, giả danh là Con người; trước quán Sắc uẩn, biết rõ thân này: vững bền là Địa đại, ướt là Thủy đại, ấm là Hỏa đại, động là Phong đại; lại quán bốn uẩn khác, thì biết rõ: tâm này lãnh nhận là Thọ;

giữ tướng là Tướng; tạo tác là Hành; phân biệt là Thức. Xem xét kỹ thân tâm chỉ thấy năm uẩn; cầu tướng Ta, Người, đều bất khả đắc, ắt Ngã chấp Không. Quán mỗi một Uẩn, đều thấy nó từ Duyên sanh, đều không có tự tướng; cầu tướng năm uẩn, rõ ràng là bất khả đắc, ắt năm Uẩn Không, tức Pháp chấp Không. Cái khổ lớn nhất, không gì vượt quá Sanh tử. Phiền não chướng chướng ngại Bồ-đề; Ngã chấp Không, ắt phiền não chướng diệt, độ được cái khổ của phân đoạn sanh tử. Sở tri chướng chướng ngại Niết-bàn; Pháp chấp Không, ắt Sở tri chướng diệt, độ được cái khổ của biến dịch sanh tử. Đã chứng chân không, khổ ách đều hết, cho nên nói: 'độ nhất thiết khổ ách'.

